

Mục Lục

Số 18-11/2006

Việt Nam gia nhập WTO đang mở ra một thị trường rộng lớn, nhu cầu tiêu dùng trong nước và tiềm năng xuất khẩu về sản phẩm của làng nghề truyền thống đang ngày càng có nhiều cơ hội phát triển. Các nghệ nhân, doanh nghiệp và hiệp hội làng nghề phải làm gì để nắm bắt cơ hội lớn ngày Việt Nam gia nhập WTO đang mở



Việt nam-Khu vực-Thế giới

3

Phát triển bền vững các làng nghề Đồng bằng sông Hồng: thực trạng và giải pháp

Phát triển bền vững các làng nghề Đồng bằng sông Hồng: thực trạng và giải pháp

Sự kiện & Nhận định

6

Phát triển bền vững các làng nghề Đồng bằng sông Hồng: thực trạng và giải pháp

Phát triển bền vững các làng nghề Đồng bằng sông Hồng: thực trạng và giải pháp

Chuyên đề Phát triển & Hội nhập

12

Phát triển bền vững các làng nghề Đồng bằng sông Hồng: thực trạng và giải pháp

Dữ liệu

17

Phát triển bền vững các làng nghề Đồng bằng sông Hồng: thực trạng và giải pháp

Thế giới viết về Việt Nam

20

Điểm sách

23



Tổng biên tập: TS. Đặng Kim Sơn Ban biên tập:
Phạm Quang Diệu, Phạm Hoàng Ngân, Ngô Vi
Dũng, Đinh Thị Kim Phượng
Mỹ Thuật: Nguyễn Việt Hoà, Đinh Văn Hiến
Địa chỉ: 6 Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04. 7280490, Fax: 04.7280494
Email: agroinfo@ipsard.cov.vn
In và chế bản tại: Công ty In và Văn hoá phẩm
Giấy phép xuất bản: Số 18/GP-XBBT ngày 30/3/2005

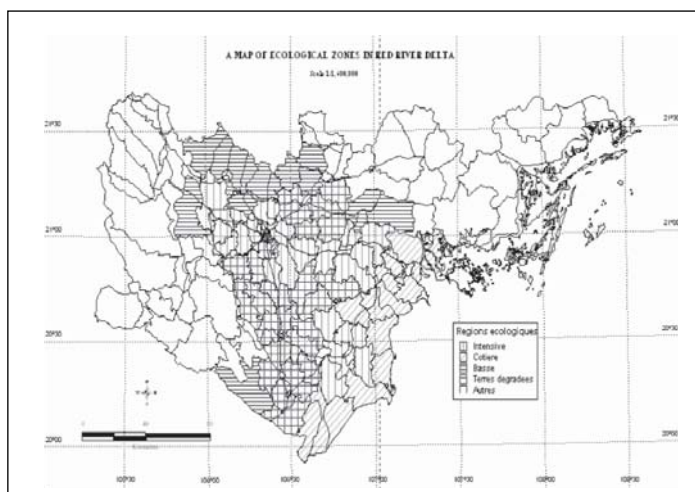
Phát triển nông thôn Đồng bằng sông Hồng

trong bối cảnh hội nhập



Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc

Đông bằng sông Hồng (ĐBSH) gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Tây, Hải D-ơng, H-ng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình. Đây là một trong những vùng có nền kinh tế - xã hội phát triển sớm của đất n-ớc, tập trung nhiều thành phố lớn, khu công nghiệp, các trung tâm văn hoá-khoa học-kỹ thuật, có cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội và kỹ thuật tốt, trình độ dân trí cao. Đặc biệt, ĐBSH là một trong hai “vựa” thóc của đất n-ớc, sau Đồng bằng sông Cửu Long. Hiện



1. TĂNG TRỞNG KINH TẾ NHANH, CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ RÕ RỆT

Trong những năm gần đây, kinh tế của vùng ĐBSH tăng trưởng khá nhanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2000 - 2004 đạt 14,1%/năm. Ngành nông nghiệp tăng 3,4%/năm; công nghiệp tăng 17,7%/năm; thương mại dịch vụ 15%/năm. Năm 2004, tổng giá trị sản xuất của vùng là 176.934 tỷ đồng (chiếm 1/5 tổng giá trị sản xuất cả nước).

Cơ cấu kinh tế của vùng cũng

chuyển đổi với tốc độ khá nhanh so với trung bình cả nước, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 20% năm 2000 xuống còn 13,5% năm 2004, tỷ trọng ngành công nghiệp tăng từ 38,67% lên 43,79% và tỷ trọng của ngành thương mại dịch vụ tăng từ 41,31% lên 42,7%. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của vùng vẫn đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển, đóng góp 20,17% giá trị sản lượng nông nghiệp cả nước, đứng vị trí thứ hai sau ĐBSCL.

Trong giai đoạn 2000-2005 khi cơ

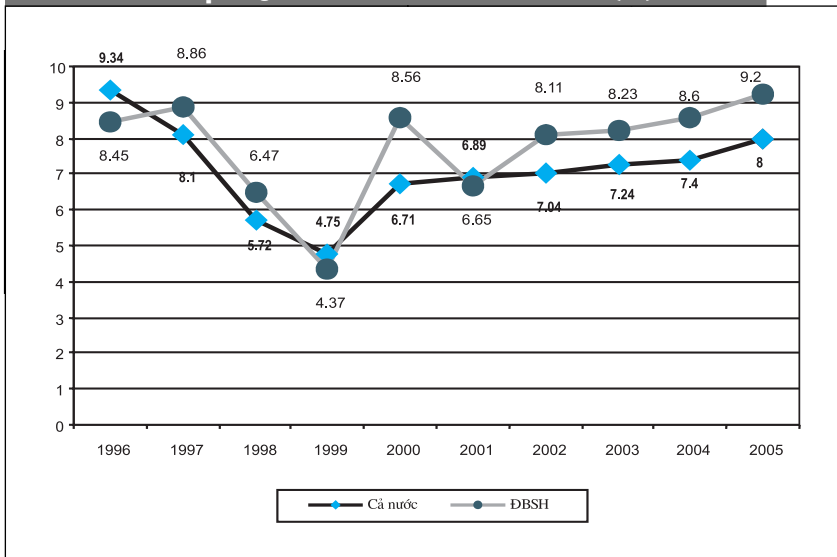
cấu sản xuất nông nghiệp chung của cả nước hầu như không có sự thay đổi lớn, trồng trọt vẫn chiếm khoảng 81% giá trị sản xuất và 84% giá trị gia tăng nông nghiệp, cơ cấu sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSH đã chuyển dịch rõ, tỷ trọng trồng trọt giảm từ 74,9% năm 2000 xuống còn 69,9% năm 2005, tỷ trọng chăn nuôi tăng tương ứng từ 25,9% lên 30,0%, trở thành vùng có tỷ trọng chăn nuôi cao nhất trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp (bảng 1). Tốc độ tăng trưởng chăn nuôi gấp đôi trồng trọt tính theo cả giá trị sản xuất và giá trị gia tăng.

Kể từ năm 2002 trở lại đây, cơ cấu cây trồng ở ĐBSH có sự chuyển đổi mạnh, tăng diện tích rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày và giảm diện tích canh tác cây lương thực và một số cây ăn quả, cây lâu năm khác (bảng 2).

Nhờ lợi nhuận của các cây rau màu luân canh với lúa cao hơn hẳn độc canh lúa nên thời gian qua, nông dân đã tăng diện tích luân canh để tăng thu nhập trên 1 đơn vị diện tích. Trung bình là từ 21 triệu/năm năm 2002 lên 26,0 triệu/năm năm 2005 (theo giá hiện hành) (bảng 3).

Chăn nuôi gia súc vùng ĐBSH có

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng GDP của ĐBSH so với cả nước (%)



Bảng 3: Hiệu quả sản xuất trồng trọt trung bình trên 1 ha trong năm ở Nam Định

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tính theo giá trị sản xuất						
Toàn ngành		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trồng trọt	100,00	21,19	21,19	21,19	21,19	21,19
Chăn nuôi	74,01	69,59	69,59	69,59	69,59	69,59
Tính theo giá trị gia tăng						
Toàn ngành	25,99	69,5	69,5	69,5	69,5	69,5
Trồng trọt	100,00	69,59	69,5	69,5	69,5	69,5
Chăn nuôi	89	100	29	30	23	100

Nguồn: TCTK

*Tính theo bình quân giá trị gia quyền - Nguồn: Lê Đức Thịnh và CS, 2006

tốc độ tăng tr-ởng cao nhất, cao hơn so với mức bình quân chung cả n-ớc, bình quân 17%/năm. Đây cũng chính là h-ớng khai thác thế mạnh vùng đất chật ng-ời đông, nhu cầu tiêu thụ thịt lớn.

Tăng tr-ởng trong ngành chăn nuôi cũng diễn ra nhờ vào thay đổi trong cơ cấu sản xuất. Hình thức chăn nuôi tận dụng (cám gạo và lấy phân chuồng) đang đ-ợc thay thế nhanh bằng hình thức chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp (sử dụng 100%, hoặc một phần thức ăn công nghiệp). Tr-ớc kia mỗi hộ nông dân có từ 2 đến 4 con lợn 1

năm, hiện nay trong ĐBSH đã có trên d-ới 20% số hộ hoàn toàn không chăn nuôi lợn. Tại hơn 80% số hộ còn lại, quy mô chăn nuôi v-ợt 6-10 con/năm. Đặc biệt có khoảng 10% đến 20% số hộ, tùy theo từng vùng, có quy mô chăn nuôi trang trại với số đầu lợn bình quân từ 50/70 con/năm lên đến 200/300 con/năm.

So với nhiều vùng khác trong cả n-ớc, ĐBSH có mức tăng tr-ởng kinh tế khá nhanh và cơ cấu kinh tế cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, tăng tr-ởng và chuyển đổi kinh tế vẫn ch-a đáp ứng yêu cầu cũng nh-

ch-a khắc phục đ-ợc hàng loạt khó khăn, trở ngại mới đang đặt ra cho quá trình phát triển của ĐBSH.

2. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC ĐANG ĐẶT RA.

Thừa lao động, thiếu việc làm

ĐBSH đất chật, ng-ời đông nh-ng dân số vẫn đang tăng. Dân số năm 2005 của vùng ĐBSH là 18,039 triệu ng-ời, trong đó dân số thành thị 4,484 triệu ng-ời, chiếm 24,86%, dân số nông thôn là 13,555 triệu ng-ời, chiếm 75,14%. Mật độ dân số vùng ĐBSH cao nhất so với toàn quốc 1.218 ng-ời/km² (bình quân cả n-ớc 252 ng-ời/km²). Lao động nông thôn vùng ĐBSH giàu kinh nghiệm thâm canh cây trồng vật nuôi, nh-ng còn thiếu tay nghề và kỹ thuật công nghiệp, dịch vụ.

Phát triển kinh tế những năm qua đã tạo ra nhiều việc làm cho lao động ở ĐBSH, nhất là việc làm phi nông nghiệp. Công nghiệp mỗi năm đảm nhiệm gần 300 ngàn việc làm mới cho lao động nông thôn.

Bảng 2. Cơ cấu diện tích gieo trồng vùng đồng bằng sông Hồng (%)

Cây trồng	Năm 2001	Năm 2001
1. Cây l-ơng thực	79.03	79.03
2. Cây công nghiệp h[ng năm	4.89	4.89
3. Đậu t-ơng	2.80	2.80
4. Mía	0.19	0.19
5. Lạc	1.90	1.90
6. Cây lâu năm	12.09	12.09
Tổng	100.00	100.00

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Bảng 3: Hiệu quả sản xuất trồng trọt trung bình trên 1 ha trong năm ở Nam Định

Hệ thống cây trồng	Năm 2002			Năm 2005		
	Cơ cấu DT (%)	Chi phí (tr.đ)	GTSX (tr.đ)	Cơ cấu DT (%)	Chi phí (tr.đ)	GTSX (tr.đ)
2 lúa	77,12	77,12	25,7	77,12	77,12	77,12
2 lúa + vụ đông	21,19	21,19	86,6	21,19	21,19	21,19
2 m[ũu + 1 lúa	1,69	16,7	4,24	1,69	1,69	1,69
Bình quân*	100	18,3	100	100	100	100
Thu nhập 1 ha (tr)			10,9			26,1

*Tính theo bình quân giá trị gia quyền - Nguồn: Lê Đức Thịnh v à CS, 2006

Bảng 4. Cơ cấu giá trị ngành chăn nuôi vùng Đồng bằng sông Hồng (%)

	1996	1997	1998	2000	2001	2002	2003
Gia súc	64,85	64,85	64,85	64,85	64,85	64,85	64,85
Gia cầm	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11	18,11
Chăn nuôi khác	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04

*Tính theo bình quân giá trị gia quyền - Nguồn: Lê Đức Thịnh v à CS, 2006

Làng nghề đông đúc ở ĐBSH cũng thu hút hàng trăm ngàn lao động. Ngoài ra, trong những năm qua, ĐBSH còn xuất khẩu xấp xỉ 300 ngàn lao động phổ thông. Bên cạnh đó, những dịch vụ “phi chính thức”, ở cả nông thôn và thành thị, đều tạo ra nhiều công ăn việc làm cho ng-ời

tr-ớc nh-ng thấp hơn bình quân chung cả n-ớc (80,65%). Ngoài ra, lao động mất việc làm do bị thu hồi đất năm 2004 là 250 ngàn ng-ời.

Vì d- thừa lao động, ĐBSH là nơi xuất khẩu lao động cho các vùng khác trong cả n-ớc. Lao động từ ĐBSH di c- sang các vùng khác cao

Nhờ kinh tế tăng tr-ởng nhanh, tỷ lệ hộ nghèo chung ở vùng ĐBSH đã giảm từ 22,4% năm 2002 xuống 12,1% năm 2004. So với bình quân chung cả n-ớc và đặc biệt là so với một số vùng miền núi của Việt Nam, tỷ lệ nghèo đói của ĐBSH thấp hơn rất nhiều. Tuy nhiên, do sự tập trung dân số đông nhất cả n-ớc) nên số tuyệt đối của hộ nghèo đói ở ĐBSH rất cao, cao hơn nhiều các vùng đ-ợc coi là nghèo nhất, -ớc tính vẫn còn đến khoảng 400 ngàn hộ thuộc diện nghèo ở nông thôn hiện nay.

Chênh lệch thu nhập giữa nông thôn-thành thị vẫn đang bị nới rộng dần ra. Năm 1995, khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất ở ĐBSH là 7,5 lần, năm 2000 là 10,5 lần, năm 2005 là 14,5 lần. Mức độ bất bình đẳng về thu nhập và tiêu dùng ở ĐBSH đ-ợc thể hiện qua hệ số gini ngày càng tăng (bảng 6).

Sản xuất nông nghiệp: khả năng cạnh tranh kém

Trong thời gian qua do giá dầu mỏ trên thế giới liên tục tăng nên xu h-ớng chung là giá phân, thuốc trong nông nghiệp cũng tăng. Thêm vào đó, giá đầu vào phục vụ nông nghiệp nh- giao thông vận tải, điện, đất đai...cũng tăng. Mặc dù thừa lao động nh-ng do giá cơ hội của lao động của nông nghiệp tăng nên trong thời gian qua, tuy nhiên, giá lao động ở ĐBSH cũng tăng đáng kể.

Trong khi năng suất lúa cả 5 năm qua chững lại ở mức trên 5,4 tấn/ha, giá vật t- đầu vào và chi phí sản xuất tăng cao, đã làm cho giá thành sản phẩm của các sản phẩm cao hơn. Ví dụ, giá thành thóc đã tăng trung bình 1.5 lần trong vòng 3 năm qua.

Bởi vậy, trong tr-ởng hợp sản xuất lúa, ngoài các giống lúa thơm

Bảng 6: Hệ số Gini tính cho thu nhập và chi tiêu của vùng ĐBSH

	1993	1998	2002	2005
Thu nhập	0,21	0,28	0,38	0,51
Chi tiêu	0,32	0,32	0,36	0,34

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Bảng 7: Biến động giá lao động ở nông thôn ĐBSH những năm qua

Cây trồng	Tr-ớc 2002	Năm 2005
1. Giá ng[ly công lao động trong NT (1000 VND)	25	50,0
2. Giá cơ hội của 1 lao động NT (triệu đồng/năm)	20	7,5
3. Tỷ lệ lao động NT có giá cơ hội (%)	20	60
- Trong đó nam giới	10	40
- Nữ giới [I]	10	20

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

lao động nông thôn.

Tuy nhiên, lao động d- thừa còn rất lớn. Số lao động năm 2005 của vùng ĐBSH là 9,2 triệu ng-ời, trong đó khu vực nông thôn chiếm 75%, thành thị 25%. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị của vùng là 5,61% có giảm so với các năm tr-ớc song vẫn cao hơn mức bình quân cả n-ớc (5,31%). Tỷ lệ thời gian làm việc đ-ợc sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn vùng ĐBSH năm 2005 là 78,75%, tăng hơn các năm

nhất trong 8 vùng với tỷ lệ 2,27% (so với trung bình cả n-ớc 1,5%). Trong khi tỷ lệ lao động nơi khác đến làm việc ở ĐBSH chỉ là 1.7%.

Thu nhập thấp và phân hoá phân hoá giàu nghèo.

Trong những năm qua, thu nhập bình quân đầu ng-ời ĐBSH tăng liên tục nh-ng vẫn ở mức thấp, năm 2004 đạt 488,2 ngàn đồng/tháng, cao hơn không đáng kể mức bình quân chung của cả n-ớc (biểu 5).

Trong giai đoạn 2000-2005 khi cơ cấu sản xuất nông nghiệp chung của cả n-ớc hầu nh- không

hiệu quả kinh tế vẫn tăng lên, còn các giống lúa lai, lúa tẻ thông, chi phí tăng, hiệu quả kinh tế giảm rất nhiều. Đối với các cây rau màu luân canh với lúa, tuy vẫn cho lợi nhuận cao hơn đáng kể so với lúa nhưng do giá thành cũng tăng, xét về hiệu quả đầu tư hầu hết các công thức canh tác trên đất lúa hiệu quả đầu tư đều giảm dần trong thời gian gần đây.

Do thu nhập từ nông nghiệp tăng chậm, hiệu quả đầu tư giảm nên nông dân nhiều nơi có xu hướng chuyển dần tài nguyên sang các hoạt động khác ngoài nông nghiệp. Tỷ trọng thu nhập và chi tiêu của nông nghiệp ngày càng giảm trong tổng thu nhập và tổng chi của hộ.

Đây là hiện tượng cho thấy lợi thế tương đối của sản xuất nông nghiệp đang mất dần so với các hướng sản xuất kinh doanh khác. Việc suy giảm lợi thế tương đối của nông nghiệp là lý do khiến nhiều nơi nông dân không thiết tha với ruộng đất, không đầu tư thâm canh hoặc bỏ ruộng để đi làm ngoài thôn xã. Xu thế này đang đe dọa làm chậm lại tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

Tài nguyên tự nhiên giảm sút cả về lượng và chất

ĐBSH có diện tích đất nông nghiệp là 850,7 ngàn ha. Diện tích đất nông nghiệp bình quân nhân khẩu thấp 477m² (trong khi bình quân của cả nước 2005 là 1.162 m²). Các năm gần đây, quỹ đất sản xuất nông nghiệp ở ĐBSH giảm mạnh do phải chuyển cho 31 khu công nghiệp mới thành lập trong vùng 5.066 ha, đa phần là diện tích đất nông nghiệp màu mỡ. Còn rất nhiều diện tích trong các khu công

nghiệp này ch-a được lấp đầy. Ngoài ra, còn hàng trăm dự án chuyển đổi mục đích sử dụng các công trình xây dựng hoặc phát triển đô thị và một số lớn vẫn nằm trong diện “quy hoạch treo” bỏ hoang, lãng phí.

Độ phì của đồng ruộng trong thời gian qua có chiều hướng giảm sút do tình trạng tăng vụ liên tục, trồng cây 4 đến 5 vụ cây trồng cạnh một năm. Tập quán sử dụng phân xanh, phân chuồng bị thay thế dần bằng sử dụng phân hoá học. Nước phù sa không được đưa vào ruộng để bổ xung dinh dưỡng cho đất. Đáng tiếc hơn, một số địa phương nông dân lấy đất ngay canh tác để làm gạch... Dẫn đến tình trạng suy thoái đất.

Mặc dù có tỷ lệ diện tích được tưới cao nhất trong cả nước và hệ thống thủy lợi, hệ thống tưới tiêu động lực bao phủ phần lớn diện tích canh tác, nhưng hiện nay ĐBSH vẫn có hàng ngàn hecta đất canh tác bị thiếu nước tưới thông xuyên vào mùa khô. Tình trạng mưa lớn là úng, nắng kéo dài là hạn diễn ra trên diện rộng. Bù vào đó, hàng vạn giếng khoan để lấy nước ngầm phục vụ cả cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp đang được nông dân xây dựng nhất là ở các vùng trồng rau màu. Tình trạng xây dựng đồng ruộng để phát triển thủy sản, xây dựng đô thị, nhà máy cũng phá vỡ sự đồng bộ và ổn định của hệ thống thủy lợi, đầu tư ít và tình trạng tổ chức quản lý lúng túng cũng làm cho các hệ thống thủy nông hoạt động kém hiệu quả và xuống cấp nhanh.

Chất lượng nước đang trở thành vấn đề đáng báo động, chất thải từ công nghiệp, đô thị, từ tồn dư hoá chất và phân bón nông nghiệp, tình trạng phá rừng trên thượng nguồn,

khai thác khoáng sản bừa bãi đang làm biến đổi nhiều khúc sông con suối, gây ô nhiễm cả nước ngầm, tạo nên các “làng ung thư”, huỷ hoại nguồn lợi thủy sản.

Tài nguyên sinh học ở ĐBSH có tính đa dạng cao. Trong lịch sử, vùng có hàng trăm giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm và nguồn gen sinh vật hoang dã phong phú, tuy nhiên, việc sử dụng tập trung một số giống mới trên tỷ lệ cao, việc săn bắn, đánh bắt bừa bãi, việc sử dụng liều lượng cao và thời gian dài hoá chất độc hại, sự mất đi các điều kiện sinh thái bảo tồn (đất ngập nước, vùng ngập mặn, rừng tự nhiên,...) đã là suy giảm nghiêm trọng nguồn tài nguyên vô giá này.

3. BỐI CẢNH MỚI VÀ NHỮNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC MỚI

3.1 Nhận định về thể chế, chính sách và thị trường những năm qua

Chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn còn nhiều bất cập

Trong kinh tế vùng và các địa phương, mục tiêu tăng trưởng nhanh được đặt lên hàng đầu với ưu tiên thu hút đầu tư nhà máy, khu công nghiệp lớn, đầu tư trực tiếp nước ngoài, không chú ý đến hiệu ứng liên kết công nghiệp và nông nghiệp. Việc thu hồi đất đai, tái định cư, thay đổi quy hoạch thủy lợi, thay đổi cảnh quan môi trường,... không tương xứng với việc tái tạo việc làm, thu nhập, môi trường, kết cấu hạ tầng ổn định và công bằng cho nông thôn.

Các chính sách phát triển nông thôn, nông nghiệp tập trung vào mục tiêu tăng trưởng số lượng hơn là chất lượng của nền kinh tế đã tạo ra cách cạnh tranh bằng sản xuất nhiều hàng hoá thô, chất lượng

nay, xu hướng đô thị hoá và công nghiệp hoá mạnh mẽ đang tạo ra sức ép lớn đối với quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn (NN, NT) của vùng, và đặt ra những yêu cầu cấp bách đối với quá trình hoạch định chính sách NN, NT.

1. TĂNG TRỞNG KINH TẾ NHANH, CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ RÕ RỆT

Trong những năm gần đây, kinh tế của vùng ĐBSH tăng trưởng khá nhanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2000 - 2004 đạt 14,1%/năm. Ngành nông nghiệp tăng 3,4%/năm; công nghiệp tăng 17,7%/năm; thương mại dịch vụ 15%/năm. Năm 2004, tổng giá trị sản xuất của vùng là 176.934 tỷ đồng (chiếm 1/5 tổng giá trị sản xuất cả nước).

Cơ cấu kinh tế của vùng cũng chuyển đổi với tốc độ khá nhanh so với trung bình cả nước, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 20% năm 2000 xuống còn 13,5% năm 2004, tỷ trọng ngành công nghiệp tăng từ 38,67% lên 43,79% và tỷ trọng của ngành thương mại dịch vụ tăng từ 41,31% lên 42,7%. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của vùng vẫn đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển, đóng góp 20,17% giá trị sản lượng nông nghiệp cả nước, đứng vị trí thứ hai sau ĐBSCL.

Trong giai đoạn 2000-2005 khi cơ cấu sản xuất nông nghiệp chung của cả nước hầu như không có sự thay đổi lớn, trồng trọt vẫn chiếm khoảng 81% giá trị sản xuất và 84% giá trị gia tăng nông nghiệp, cơ cấu sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSH đã chuyển dịch rõ, tỷ trọng trồng trọt giảm từ 74,9% năm 2000 xuống còn 69,9% năm 2005, tỷ

trọng chăn nuôi tăng từ 25,9% lên 30,0%, trở thành vùng có tỷ trọng chăn nuôi cao nhất trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp (bảng 1). Tốc độ tăng trưởng chăn nuôi gấp đôi trồng trọt tính theo cả giá trị sản xuất và giá trị gia tăng.

Kể từ năm 2002 trở lại đây, cơ cấu cây trồng ở ĐBSH có sự chuyển đổi mạnh, tăng diện tích rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày và giảm diện tích canh tác cây lúa thực và một số cây ăn quả, cây lâu năm khác (bảng 2).

Nhờ lợi nhuận của các cây rau màu luân canh với lúa cao hơn hẳn độc canh lúa nên thời gian qua, nông dân đã tăng diện tích luân canh để tăng thu nhập trên 1 đơn vị diện tích. Trung bình là từ 21 triệu/năm năm 2002 lên 26,0 triệu/năm năm 2005 (theo giá hiện hành) (bảng 3).

Chăn nuôi gia súc vùng ĐBSH có tốc độ tăng trưởng cao nhất, cao hơn so với mức bình quân chung cả nước, bình quân 17%/năm. Đây cũng chính là hướng khai thác thế mạnh vùng đất chật người đông, nhu cầu tiêu thụ thịt lớn.

Tăng trưởng trong ngành chăn nuôi cũng diễn ra nhờ vào thay đổi trong cơ cấu sản xuất. Hình thức chăn nuôi tận dụng (cám gạo và lấy phân chuồng) đang được thay thế nhanh bằng hình thức chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp (sử dụng 100%, hoặc một phần thức ăn công nghiệp). Trước kia mỗi hộ nông dân có từ 2 đến 4 con lợn 1 năm, hiện nay trong ĐBSH đã có trên dưới 20% số hộ hoàn toàn không chăn nuôi lợn. Tại hơn 80% số hộ còn lại, quy mô chăn nuôi từ 6-10 con/năm. Đặc biệt có khoảng 10% đến 20% số hộ, tùy theo từng vùng, có quy mô chăn nuôi trang

trại với số đầu lợn bình quân từ 50/70 con/năm lên đến 200/300 con/năm.

So với nhiều vùng khác trong cả nước, ĐBSH có mức tăng trưởng kinh tế khá nhanh và cơ cấu kinh tế cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế vẫn chưa đáp ứng yêu cầu cũng như khắc phục được hàng loạt khó khăn, trở ngại mới đang đặt ra cho quá trình phát triển của ĐBSH.

2. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC ĐANG ĐẶT RA.

Thừa lao động, thiếu việc làm

ĐBSH đất chật, người đông nông dân số vẫn đang tăng. Dân số năm 2005 của vùng ĐBSH là 18,039 triệu người, trong đó dân số thành thị 4,484 triệu người, chiếm 24,86%, dân số nông thôn là 13,555 triệu người, chiếm 75,14%. Mật độ dân số vùng ĐBSH cao nhất so với toàn quốc 1.218 người/km² (bình quân cả nước 252 người/km²). Lao động nông thôn vùng ĐBSH giàu kinh nghiệm thâm canh cây trồng vật nuôi, nhưng còn thiếu tay nghề và kỹ thuật công nghiệp, dịch vụ.

Phát triển kinh tế những năm qua đã tạo ra nhiều việc làm cho lao động ở ĐBSH, nhất là việc làm phi nông nghiệp. Công nghiệp mỗi năm đảm nhiệm gần 300 ngàn việc làm mới cho lao động nông thôn. Làng nghề đông đúc ở ĐBSH cũng thu hút hàng trăm ngàn lao động. Ngoài ra, trong những năm qua, ĐBSH còn xuất khẩu xấp xỉ 300 ngàn lao động phổ thông. Bên cạnh đó, những dịch vụ "phi chính thức", ở cả nông thôn và thành thị, đều tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động nông thôn.

Tuy nhiên, lao động d- thừa còn

rất lớn. Số lao động năm 2005 của vùng ĐBSH là 9,2 triệu người, trong đó khu vực nông thôn chiếm 75%, thành thị 25%. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị của vùng là 5,61% có giảm so với các năm trước song vẫn cao hơn mức bình quân cả nước (5,31%). Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn vùng ĐBSH năm 2005 là 78,75%, tăng hơn các năm trước nhưng thấp hơn bình quân chung cả nước (80,65%). Ngoài ra, lao động mất việc làm do bị thu hồi đất năm 2004 là 250 ngàn người.

Vì thừa lao động, ĐBSH là nơi xuất khẩu lao động cho các vùng khác trong cả nước. Lao động từ ĐBSH đi sang các vùng khác cao nhất trong 8 vùng với tỷ lệ 2,27% (so với trung bình cả nước 1,5%). Trong khi tỷ lệ lao động nơi khác đến làm việc ở ĐBSH chỉ là 1,7%.

Thu nhập thấp và phân hoá phân hoá giàu nghèo.

Trong những năm qua, thu nhập bình quân đầu người ĐBSH tăng liên tục nhưng vẫn ở mức thấp, năm 2004 đạt 488,2 ngàn đồng/tháng, cao hơn không đáng kể mức bình quân chung của cả nước (biểu 5).

Nhờ kinh tế tăng trưởng nhanh, tỷ lệ hộ nghèo chung ở vùng ĐBSH đã giảm từ 22,4% năm 2002 xuống 12,1% năm 2004. So với bình quân chung cả nước và đặc biệt là so với một số vùng miền núi của Việt Nam, tỷ lệ nghèo đói của ĐBSH thấp hơn rất nhiều. Tuy nhiên, do sự tập trung dân số đông nhất cả nước nên số tuyệt đối của hộ nghèo đói ở ĐBSH rất cao, cao hơn nhiều các vùng được coi là nghèo nhất, ước tính vẫn còn đến khoảng 400 ngàn

hộ thuộc diện nghèo ở nông thôn hiện nay.

Chênh lệch thu nhập giữa nông thôn-thành thị vẫn đang bị nới rộng dần ra. Năm 1995, khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất ở ĐBSH là 7,5 lần, năm 2000 là 10,5 lần, năm 2005 là 14,5 lần. Mức độ bất bình đẳng về thu nhập và tiêu dùng ở ĐBSH được thể hiện qua hệ số gini ngày càng tăng (bảng 6).

Sản xuất nông nghiệp: khả năng cạnh tranh kém

Trong thời gian qua do giá dầu mỏ trên thế giới liên tục tăng nên xu hướng chung là giá phân, thuốc trong nông nghiệp cũng tăng. Thêm vào đó, giá đầu vào phục vụ nông nghiệp như giao thông vận tải, điện, đất đai... cũng tăng. Mặc dù thừa lao động nhưng do giá cơ hội của lao động của nông nghiệp tăng nên trong thời gian qua, tuy nhiên, giá lao động ở ĐBSH cũng tăng đáng kể.

Trong khi năng suất lúa cả 5 năm qua chững lại ở mức trên 5,4 tấn/ha, giá vật tư đầu vào và chi phí sản xuất tăng cao, đã làm cho giá thành sản phẩm của các sản phẩm cao hơn. Ví dụ, giá thành thóc đã tăng trung bình 1,5 lần trong vòng 3 năm qua.

Bởi vậy, trong trường hợp sản



xuất lúa, ngoài các giống lúa thơm hiệu quả kinh tế vẫn tăng lên, còn các giống lúa lai, lúa tẻ thông, chi phí tăng, hiệu quả kinh tế giảm rất nhiều. Đối với các cây rau màu luân canh với lúa, tuy vẫn cho lợi nhuận cao hơn đáng kể so với lúa nhưng do giá thành cũng tăng, xét về hiệu quả đầu tư hầu hết các công thức canh tác trên đất lúa hiệu quả đầu tư đều giảm dần trong thời gian gần đây.

Do thu nhập từ nông nghiệp tăng chậm, hiệu quả đầu tư giảm nên nông dân nhiều nơi có xu hướng chuyển dần tài nguyên sang các hoạt động khác ngoài nông nghiệp. Tỷ trọng thu nhập và chi tiêu của nông nghiệp ngày càng giảm trong tổng thu nhập và tổng chi của hộ.

Đây là hiện tượng cho thấy lợi thế tương đối của sản xuất nông nghiệp đang mất dần so với các hướng sản xuất kinh doanh khác. Việc suy giảm lợi thế tương đối của nông nghiệp là lý do khiến nhiều nơi nông dân không thiết tha với ruộng đất, không đầu tư thâm canh hoặc bỏ ruộng để đi làm ngoài thôn xã. Xu thế này đang đe dọa làm chậm lại tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

Tài nguyên tự nhiên giảm sút cả về lượng và chất

ĐBSH có diện tích đất nông nghiệp là 850,7 ngàn ha. Diện tích đất nông nghiệp bình quân nhân khẩu thấp 477m² (trong khi bình quân của cả nước 2005 là 1.162 m²). Các năm gần đây, quỹ đất sản xuất nông nghiệp ở ĐBSH giảm mạnh do phải chuyển cho 31 khu công nghiệp mới thành lập trong vùng 5.066 ha, đa phần là diện tích đất nông nghiệp màu mỡ. Còn rất